

Số: 88/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 14 tháng 8 năm 2023

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty : **Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai**

- Mã chứng khoán: **HMR**

- Trụ sở chính: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <https://rcchoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Trân Trọng!**

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT b/c;
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**  
**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Duy Ánh**

**\* Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính bán niên 2023 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.
- Công văn giải trình chênh lệch LNST BCTC bán niên năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐÁ HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 89-2023/CV-HMR  
V/v: giải trình chênh lệch LNST  
BCTC bán niên năm 2023

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.  
- Căn cứ báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính bán niên năm 2023 so với cùng kỳ như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2023	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	2.072.616.177	1.368.314.064	(-34%)

Nguyên nhân :

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 704.302.113 triệu đồng, tương đương giảm 34% so với cùng kỳ năm trước do các Công trình đang thi công chưa thanh toán được với chủ đầu tư dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 27

## **Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Địa chỉ: Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 03 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Địa chỉ: Phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

---

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



---

**Nguyễn Duy Ánh**

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

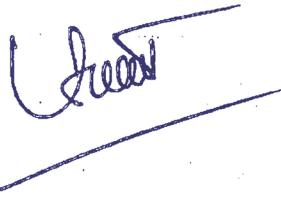
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>78.387.082.596</b>	<b>81.239.369.336</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>14.061.953.826</b>	<b>288.460.439</b>
111	1. Tiền		14.061.953.826	288.460.439
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.902.783.363</b>	<b>55.351.874.704</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	14.445.069.324	27.304.192.423
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	14.995.307.204	28.743.975.046
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	290.272.500	131.572.900
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(827.865.665)	(827.865.665)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>35.368.847.919</b>	<b>25.589.394.276</b>
141	1. Hàng tồn kho		35.368.847.919	25.589.394.276
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>53.497.488</b>	<b>9.639.917</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	10.446.333	9.639.917
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		43.051.155	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.119.203.888</b>	<b>9.896.060.704</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.096.464.748</b>	<b>1.918.199.897</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	2.096.464.748	1.918.199.897
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>6.531.809.725</b>	<b>7.388.745.510</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.531.809.725	7.388.745.510
222	- Nguyên giá		32.401.496.854	32.458.530.554
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.869.687.129)	(25.069.785.044)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>490.929.415</b>	<b>589.115.297</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	490.929.415	589.115.297
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>87.506.286.484</b>	<b>91.135.430.040</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>15.364.950.125</b>	<b>13.624.358.267</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.284.950.125</b>	<b>13.544.358.267</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	1.419.221.663	6.060.834.089
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	9.012.941.000	111.434.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	772.245.591	2.459.957.034
314	4. Phải trả người lao động		1.266.488.964	2.541.593.041
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.321.369.036	1.873.392.511
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.000.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		492.683.871	497.147.592
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	80.000.000	80.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>72.141.336.359</b>	<b>77.511.071.773</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>72.141.336.359</b>	<b>77.511.071.773</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.124.440.000	56.124.440.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.124.440.000	56.124.440.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000	9.213.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.803.896.359	12.173.631.773
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.435.582.295	6.451.966.199
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.368.314.064	5.721.665.574
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>87.506.286.484</b>	<b>91.135.430.040</b>



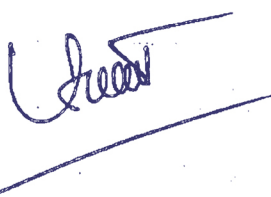
Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			<u>năm 2023</u>	<u>năm 2022</u>
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	14.198.143.786	15.293.033.653
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.198.143.786	15.293.033.653
11	3. Giá vốn hàng bán	19	10.520.911.396	11.476.630.132
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.677.232.390	3.816.403.521
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.885.409	1.467.213
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	2.021.825.109	2.481.472.703
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.658.292.690	1.336.398.031
31	8. Thu nhập khác	22	52.099.890	1.286.727.920
32	9. Chi phí khác		-	31.855.730
40	10. Lợi nhuận khác		52.099.890	1.254.872.190
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.710.392.580	2.591.270.221
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	342.078.516	518.654.044
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1.368.314.064</u>	<u>2.072.616.177</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	244	369



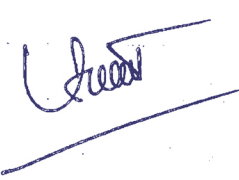
Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu




Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2023	năm 2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1.710.392.580</b>	<b>2.591.270.221</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.096.126.583	1.137.672.339
03	- Các khoản dự phòng		-	410.610.150
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.076.207)	28.388.517
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.792.442.956</b>	<b>4.167.941.227</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.227.775.335	15.498.800.226
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.779.453.643)	(13.552.497.905)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		1.658.049.990	(3.433.576.680)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		97.379.466	(687.878.763)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.437.812.274)	(1.742.604.553)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(290.547.000)	(217.164.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>19.267.834.830</b>	<b>33.019.552</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(246.000.000)	(377.696.974)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		18.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.885.409	1.467.213
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(225.114.591)</b>	<b>(376.229.761)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000	604.360.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.269.226.852)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(5.269.226.852)</b>	<b>604.360.000</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>13.773.493.387</b>	<b>261.149.791</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>288.460.439</b>	<b>284.065.716</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>14.061.953.826</b>	<b>545.215.507</b>

  
Nguyễn Trọng Thành  
Kế toán trưởng  
Kiêm người lập biểu

  
Nguyễn Duy Ánh  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2901437166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2011 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần 06) vào ngày 26 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là: 56.124.440.000 VND, tương đương 5.612.444 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 68 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 64 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế xây dựng công trình giao thông; giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **2.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất công nghiệp: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.6 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                            |             |
|----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải      | 07 năm      |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 năm      |

## **2.7 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.8 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí bảo hiểm tài sản được ghi nhận theo hợp đồng đã ký kết, hóa đơn tài chính của công ty bảo hiểm và được công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng;

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, được công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

## **2.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.10 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **2.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.15 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### **2.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

### **2.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty chủ yếu hoạt động xây lắp, khai thác chế biến đá, sản xuất tà vẹt để cung cấp cho khu vực miền Trung, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 3 TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	90.944.374	29.215.362
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.971.009.452	259.245.077
	<b><u>14.061.953.826</u></b>	<b><u>288.460.439</u></b>

## 4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>370.064.910</b>	-	<b>430.064.910</b>	-
Công ty CP Công trình 791	101.553.150	-	161.553.150	-
Công ty CP Công trình 792	268.511.760	-	268.511.760	-
<b>Bên khác</b>	<b>14.075.004.414</b>	<b>(827.865.665)</b>	<b>26.874.127.513</b>	<b>(827.865.665)</b>
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	1.200.194.165	-	1.727.992.465	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	5.484.111.756	-	10.298.819.206	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	1.043.957.608	-	3.992.521.268	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	1.214.312.660	-	6.728.979.418	-
Xí nghiệp Xây lắp Công trình Giao thông - Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	820.000.000	-	1.565.891.031	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	2.801.145.644	-	1.043.548.044	-
Các khách hàng khác	1.511.282.581	(827.865.665)	1.516.376.081	(827.865.665)
	<b><u>14.445.069.324</u></b>	<b><u>(827.865.665)</u></b>	<b><u>27.304.192.423</u></b>	<b><u>(827.865.665)</u></b>



**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.674.570.304</b>	-	<b>28.722.915.446</b>	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	14.674.570.304	-	28.722.915.446	-
<b>Bên khác</b>	<b>320.736.900</b>	-	<b>21.059.600</b>	-
Các người bán khác	320.736.900	-	21.059.600	-
	<b>14.995.307.204</b>	-	<b>28.743.975.046</b>	-

**6 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về tạm ứng	62.884.500	-	69.700.900	-
Phải thu khác	227.388.000	-	61.872.000	-
	<b>290.272.500</b>	-	<b>131.572.900</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.096.464.748	-	1.918.199.897	-
	<b>2.096.464.748</b>	-	<b>1.918.199.897</b>	-

**7 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đường bộ 230	260.388.000	-	260.388.000	-
Công ty CP Xây dựng Đại Phúc Quảng Bình	69.695.059	-	69.695.059	-
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	340.915.091	-	340.915.091	-
Công ty CP Công trình Giao thông 124	156.867.515	-	156.867.515	-
	<b>827.865.665</b>	-	<b>827.865.665</b>	-

**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.912.230.664	-	3.562.686.264	-
Công cụ, dụng cụ	8.862.400	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.911.193.860	-	6.780.162.094	-
Thành phẩm	15.536.560.995	-	15.246.545.918	-
	<b>35.368.847.919</b>	<b>-</b>	<b>25.589.394.276</b>	<b>-</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.446.333	9.639.917
	<b>10.446.333</b>	<b>9.639.917</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	490.929.415	589.115.297
	<b>490.929.415</b>	<b>589.115.297</b>

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	9.106.365.180	19.490.965.582	3.821.290.701	39.909.091	32.458.530.554
- Mua trong kỳ	-	246.000.000	-	-	246.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(303.033.700)	-	-	(303.033.700)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.106.365.180</b>	<b>19.433.931.882</b>	<b>3.821.290.701</b>	<b>39.909.091</b>	<b>32.401.496.854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.304.291.683	17.494.415.582	3.231.168.688	39.909.091	25.069.785.044
- Khấu hao trong kỳ	261.337.460	757.657.873	77.131.250	-	1.096.126.583
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.224.498)	-	-	(296.224.498)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.565.629.143</b>	<b>17.955.848.957</b>	<b>3.308.299.938</b>	<b>39.909.091</b>	<b>25.869.687.129</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	4.802.073.497	1.996.550.000	590.122.013	-	7.388.745.510
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>4.540.736.037</b>	<b>1.478.082.925</b>	<b>512.990.763</b>	<b>-</b>	<b>6.531.809.725</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 10.376.672.373 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 10.224.488.673 VND).

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Bình	483.469.300	483.469.300	3.646.497.789	3.646.497.789
Công ty CP Dương Long Loan	312.099.600	312.099.600	918.518.130	918.518.130
Phải trả cho các người bán khác	623.652.763	623.652.763	1.495.818.170	1.495.818.170
	<b>1.419.221.663</b>	<b>1.419.221.663</b>	<b>6.060.834.089</b>	<b>6.060.834.089</b>

**12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>8.786.903.000</b>	-
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	8.786.903.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>226.038.000</b>	<b>111.434.000</b>
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Như Cương	14.540.000	21.590.000
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Huy Hoàn	75.000.000	-
Đối tượng khác	46.654.000	-
	<b>9.012.941.000</b>	<b>111.434.000</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước quá hạn</b>		
Công ty TNHH Đức Toàn	21.500.000	21.500.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Việt Tuấn	36.344.000	36.344.000
Công ty Công trình Đường sắt I - Thanh Hoá	32.000.000	32.000.000
	<b>89.844.000</b>	<b>89.844.000</b>

### 13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	177.517.359	-	177.517.359	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.437.812.274	342.078.516	1.437.812.274	342.078.516
Thuế tài nguyên	306.483.929	576.265.850	659.911.179	222.838.600
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	390.622.800	273.871.920	664.494.720	-
Các loại thuế khác	39.821.236	97.765.559	3.000.000	134.586.795
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	107.699.436	189.940.520	224.898.276	72.741.680
	<b>2.459.957.034</b>	<b>1.479.922.365</b>	<b>3.167.633.808</b>	<b>772.245.591</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>456.369.036</b>	<b>323.392.511</b>
<i>Bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	42.129.020	80.049.171
Bảo hiểm xã hội	118.815.513	102.419.834
Cổ tức lợi nhuận phải trả	182.739.347	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	112.685.156	140.923.506
<i>Bên liên quan</i>	<b>865.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	865.000.000	1.550.000.000
	<b>1.321.369.036</b>	<b>1.873.392.511</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.000.000	80.000.000
- Tiền đào tạo của cán bộ công nhân viên	80.000.000	80.000.000
	<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>

### 15 VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có khoản vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Khoa số tiền 1.000.000.000 VND theo hợp đồng vay số 01/HĐVTCN/2023 ký ngày 25 tháng 05 năm 2023, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 0% nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>6.791.543.368</b>	<b>72.128.983.368</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.072.616.177	2.072.616.177
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>8.864.159.545</b>	<b>74.201.599.545</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>12.173.631.773</b>	<b>77.511.071.773</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	1.368.314.064	1.368.314.064
Chia cổ tức (i)	-	-	(6.451.966.199)	(6.451.966.199)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(286.083.279)	(286.083.279)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>9.213.000.000</b>	<b>6.803.896.359</b>	<b>72.141.336.359</b>

(i) Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 bằng 11,49% (tương ứng với mỗi cổ phần nhận 1.149 VND), theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 03 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

Theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 03 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau :

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022		5.721.665.574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	286.083.279
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		5.435.582.295

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	33.500.000.000	59,69	33.500.000.000	59,69
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31	22.624.440.000	40,31
	<b>56.124.440.000</b>	<b>100</b>	<b>56.124.440.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	56.124.440.000	56.124.440.000
- Vốn góp cuối kỳ	56.124.440.000	56.124.440.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	6.451.966.199	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.451.966.199	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	6.269.226.852	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.269.226.852	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	182.739.347	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.612.444	5.612.444
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.612.444	5.612.444
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**e) Tình hình sử dụng vốn**

Tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ từ 38.124.440.000 VND lên 56.124.440.000 VND như sau:

Phương án sử dụng vốn được phê duyệt điều chỉnh tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
<b>1</b>	<b>Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải</b>	<b>9.227.000.000</b>
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000
	- Máy nén khí TMPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc)	500.000.000
	- Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THÙNG HD MAY 38OHP EU5: số lượng 03 chiếc Đơn giá: 1.409.000.000/chiếc	4.227.000.000
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn lưu động</b>	<b>18.133.000.000</b>
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tình hình sử dụng vốn của đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2023 (VND)	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải</b>	<b>9.227.000.000</b>		- Trong kỳ, Công ty đã thu hồi số tiền 9.227.000.000 VND đã sử dụng để ứng trước cho Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt theo Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT-2021 ngày 23/11/2021 về mua sắm tài sản cố định
	- Dây chuyền nghiền sàng đá (Công suất 100 - 250 tấn/h; xuất xứ Trung Quốc) + lắp đặt + làm mặt bằng	4.500.000.000		-
	- Máy nén khí TPM 75A (Công suất 55KW; Xuất xứ Trung Quốc) - Máy khoan BMK4: 02 bộ + đường điện	500.000.000		-
	- Xe: XE BEN HOWO 3 CHAN THUNG HD MAY 380HP EU5: số lượng 03 chiếc; đơn giá: 1.409.000.000/ chiếc	4.227.000.000		-
<b>2</b>	<b>Bổ sung vốn lưu động</b>	<b>18.133.000.000</b>	<b>18.133.000.000</b>	
	- Mua Vật tư sản xuất tà vẹt (Thép D6 dự ứng lực, xi măng, cát, Thép D3+D4, phụ gia, lõi nhựa xoắn, vật liệu nổ sản xuất đá)	15.800.000.000	15.800.000.000	Số tiền đã được Công ty sử dụng: để thanh toán tiền mua vật tư cho nhà cung cấp là 2.800.000.000 VND; và ứng trước cho Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt số tiền 13.000.000.000 VND theo Hợp đồng kinh tế số 1102/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 và Hợp đồng kinh tế số 1103/CTĐC-ĐHM/2021 ngày 13/10/2021 về mua sắm vật tư
	- Thanh toán chi phí vận chuyển bán tà vẹt và đá	1.033.000.000	1.033.000.000	Đã thanh toán chuyển trả tiền cước cho Ga Trường Lâm
	- Trả lương cán bộ công nhân viên	1.300.000.000	1.300.000.000	Đã chi để thanh toán tiền lương tháng 10 và tháng 11 năm 2021
	<b>Tổng cộng</b>	<b>27.360.000.000</b>	<b>27.360.000.000</b>	

Đối với đầu tư tài sản cố định, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải: Trong kỳ, Công ty chưa hoàn thành hạng mục này do để đảm bảo hiệu quả của việc sử dụng vốn, Công ty vẫn đang trong quá trình xem xét lại phương án đối với hạng mục mua sắm tài sản cố định này.

Đối với bổ sung vốn lưu động để mua vật tư: đến ngày 30/06/2023, số tiền đang ứng trước cho nhà cung cấp để mua vật tư là 13.000.000.000 VND, Công ty đã nhập hàng mua thép thuộc danh mục vật tư theo phương án sử dụng vốn với giá trị 8.313.254.443 VND, số tiền còn lại là 4.686.745.557 VND sẽ tiếp tục được sử dụng để mua vật tư trong thời gian tới.



**17 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Theo hợp đồng thuê đất số 10/HĐ-TĐ ngày 24 tháng 09 năm 2003 ký giữa Công ty và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An, công ty được phép sử dụng lô đất có diện tích là 185.415,2 m<sup>2</sup> tại phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An cho thời hạn thuê đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025 với các mục đích sử dụng như sau:

- Diện tích đất 75.000 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản;
- Diện tích đất 93.012,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích chế biến khoáng sản và tập kết nguyên vật liệu sau khi khai thác;
- Diện tích đất 17.039,9 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích xây dựng văn phòng công ty;
- Diện tích đất 362,4 m<sup>2</sup> sử dụng vào mục đích làm nghĩa trang, bia tưởng niệm.

Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xí nghiệp xây lắp 107	116.648.500	116.648.500
Chi nhánh dịch vụ Đường sắt Vinh	112.199.179	112.199.179

**18 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	1.466.451.818	3.107.658.333
Doanh thu bán các sản phẩm khai thác, chế biến đá	7.466.906.968	4.324.888.500
Doanh thu bán tà vẹt và các sản phẩm khác	5.264.785.000	7.860.486.820
	<b>14.198.143.786</b>	<b>15.293.033.653</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	1.466.451.818	1.115.352.000

**19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	644.161.489	2.234.666.665
Giá vốn bán các sản phẩm từ khai thác, chế biến đá	6.205.479.536	3.102.179.985
Giá vốn bán tà vẹt và các sản phẩm khác	3.671.270.371	6.139.783.482
	<b>10.520.911.396</b>	<b>11.476.630.132</b>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	4.233.041.895	6.124.153.455

**20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.885.409	1.467.213
	<b><u>2.885.409</u></b>	<b><u>1.467.213</u></b>

**21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.272.799.816	947.624.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.014.882	217.889.552
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.369.526	566.430.462
Chi phí khác bằng tiền	225.640.885	335.918.508
	<b><u>2.021.825.109</u></b>	<b><u>2.481.472.703</u></b>

**22 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thuê đất được giảm (i)	-	794.221.000
Hoàn nhập chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (ii)	-	492.506.920
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	11.190.798	-
Thu nhập khác	40.909.092	-
	<b><u>52.099.890</u></b>	<b><u>1.286.727.920</u></b>

(i) Đây là tiền thuê đất được giảm của năm 2019 theo chính sách hỗ trợ của nhà nước, được Công ty ghi nhận theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Công ty hoàn nhập đối với số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã trích thừa so với quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Nghệ An, trong đó bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ năm 2011 đến hết năm 2013 không phải nộp theo Nghị Quyết 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Quốc Hội cho phép lùi thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ 01 tháng 01 năm 2014.

**23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.710.392.580	2.591.270.221
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.000.000
- Các khoản tiền phạt	-	2.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.710.392.580	2.593.270.221
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>342.078.516</b>	<b>518.654.044</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.437.812.274	1.744.786.371
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.437.812.274)	(1.742.604.553)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>342.078.516</b>	<b>520.835.862</b>

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.368.314.064	2.072.616.177
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.368.314.064	2.072.616.177
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.612.444	5.612.444
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>244</b>	<b>369</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.799.051.692	13.004.026.042
Chi phí nhân công	5.253.017.082	5.906.695.802
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.367.600	5.986.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.096.126.583	1.137.672.339
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	716.459.770
Chi phí dự phòng	-	410.610.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.331.392.615	6.600.080.364
Chi phí khác bằng tiền	260.614.976	335.918.508
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>22.750.570.548</b>	<b>28.117.449.724</b>

**26 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.000.000.000	604.360.000

**27 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Xây lắp VND	Khai thác, chế biến đá VND	Sản xuất tà vẹt và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.466.451.818	7.466.906.968	5.264.785.000	14.198.143.786
Giá vốn hàng bán	644.161.489	6.205.479.536	3.671.270.371	10.520.911.396
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>822.290.329</b>	<b>1.261.427.432</b>	<b>1.593.514.629</b>	<b>3.677.232.390</b>
<b>Tổng chi phí mua tài sản cố định</b>	<b>246.000.000</b>	-	-	<b>246.000.000</b>
Tài sản bộ phận	17.241.766.562	7.854.616.076	23.386.970.761	48.483.353.399
Tài sản không phân bổ				39.022.933.085
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.241.766.562</b>	<b>7.854.616.076</b>	<b>23.386.970.761</b>	<b>87.506.286.484</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	8.908.766.649	179.498.000	680.967.234	9.769.231.883
Nợ phải trả không phân bổ				5.595.718.242
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.908.766.649</b>	<b>179.498.000</b>	<b>680.967.234</b>	<b>15.364.950.125</b>

**b) Theo khu vực địa lý**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra tại khu vực miền Trung của Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	Công ty mẹ
Công ty CP Công trình 791	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty CP Công trình 792	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này
Công ty CP Công trình 879	Công ty mẹ là cổ đông lớn của công ty này

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.466.451.818</b>	<b>1.115.352.000</b>
Công ty CP Công trình 791	-	866.730.000
Công ty CP Công trình 792	-	248.622.000
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	1.466.451.818	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>4.233.041.895</b>	<b>6.124.153.455</b>
Công ty CP Tổng Công ty Công trình đường sắt	4.134.859.220	6.124.153.455
Công ty CP Công trình 791	98.182.675	-

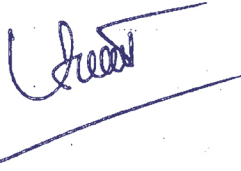
Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	<b>Chức vụ</b>	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch HĐQT	250.000.000	-
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	347.717.500	96.390.600
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc	81.537.500	72.319.385
Ông Tạ Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/03/2022)	20.000.000	33.819.385
Ông Nguyễn Trọng Thành	Kế toán trưởng	194.155.000	76.867.446
Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng Ban Kiểm soát	35.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	90.637.500	63.469.738
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát	25.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**30 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



**Nguyễn Trọng Thành**  
Kế toán trưởng  
Kiểm người lập biểu



**Nguyễn Duy Ánh**  
Giám đốc  
Nghệ An, ngày 14 tháng 08 năm 2023

